TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CHÂU THÀNH** TỈNH AN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 110/2024/DS-ST
Ngày: 23/9/2024
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Ngô Thị Kim Quyên.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Trần Đặng Hồng Phước;

2. Ngô Phúc.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hoài Thương - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành *tham gia phiên toà:* Bà Trần Thị Mỹ Phương - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 9 năm 2024 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 116/2024/TLST-DS ngày 12 tháng 6 năm 2024 về việc: *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 279/2024/QĐXX-ST ngày 14 tháng 8 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên toà số: 256/2024/QĐST-DS ngày 04 tháng 9 năm 2024, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ngân hàng thương mại cổ phần V (V1);

Trụ sở: số H L, phường L, quận Đ, thành phố Hà Nội.

Địa chỉ liên lạc: tầng 4, số A T, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang.

- Người đại diện theo pháp luật: Ông Ngô Chí D – chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị.

- Người đại diện theo uỷ quyền: Đỗ Thành T – chức vụ: Phó Giám đốc khối pháp chế và Kiểm soát tuân thủ, V1 Hội sở. (Theo Văn bản uỷ quyền số 58/2023/UQ-HĐQT ngày 12/7/2023)

* *Ông* Đỗ Thành T *uỷ quyền lại cho:* ông Nguyễn Tấn S - chức vụ: Cán bộ xử lý nợ V1; Địa chỉ: tầng D, số A T, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang. SĐT: 0939679066 (Theo Văn bản ủy quyền số 43 ngày 09/4/2024) (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

2. *Bị đơn:*

2.1 Ông Nguyễn Hoàng T1, sinh năm 1986; SĐT: 09399966956 (vắng mặt)

2.2 Bà Dương Ngọc H, sinh năm 1982; (vắng mặt)

Cùng cư trú: ấp C, xã C, huyện C, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện và quá trình tố tụng nguyên đơn Ngân hàng thương mại cổ phần V (V1) do ông Nguyễn Tấn S làm đại diện theo ủy quyền trình bày:*

Ông Nguyễn Hoàng T1 và bà Dương Ngọc H có vay vốn của Ngân hàng thương mại cổ phần V (V1) – chi nhánh A – Phòng G theo hợp đồng tín dụng số: LN2006192497504 ngày 02/7/2020 số tiền vay 300.000.000 đồng; lãi suất: thỏa thuận; thời hạn vay 60 tháng, từ ngày 02/7/2020 đến ngày 02/7/2025; mục đích vay mua xe ô tô.

Để đảm bảo cho các khoản vay nêu trên ông Nguyễn Hoàng T1, bà Dương Ngọc H và V1 đã ký hợp đồng cho vay kiêm hợp đồng thế chấp số: LN2006192497504 ngày 02/7/2020, được Trung tâm đăng ký giao dịch tài sản tại Thành phố Hồ Chí Minh chứng nhận 02/7/2020, với tài sản bảo đảm cụ thể: 01 (một) chiếc xe ô tô tải, nhãn hiệu: DOTHANH, số khung RPPMD17APKD002119, số máy: JE493ZLQ433056216, biển số: 67C – 130.58.

Quá trình sử dụng vốn vay ông Nguyễn Hoàng T1, bà Dương Ngọc H đã không thực hiện đúng nghĩa vụ trả nợ. V1 đã nhiều lần liên hệ làm việc với ông T1, bà H để yêu cầu hoàn trả nợ vay, nhưng ông T1, bà H cố tình kéo dài thời gian nhằm trốn tránh nghĩa vụ trả nợ cho ngân hàng.

Tạm tính đến ngày 09/4/2024, ông Nguyễn Hoàng T1, bà Dương Ngọc H còn nợ các khoản sau tại V1: Hợp đồng tín dụng số LN2006192497504: nợ gốc: 174.999.997 đồng, nợ lãi trong hạn: 46.696.596 đồng, nợ lãi quá hạn: 24.848.298 đồng, tổng cộng: 249.544.895 đồng.

Từ đó, Ngân hàng thương mại cổ phần V yêu cầu Toà án: Buộc ông Nguyễn Hoàng T1 và bà Dương Ngọc H trả cho Ngân hàng thương mại cổ phần V một lần toàn bộ số tiền tạm tính đến ngày 09/4/2024 là: 249.544.895 đồng, trong đó, nợ gốc là: 174.999.997 đồng, nợ lãi là: 74.544.895 đồng (trong đó, lãi trong hạn: 49.696.596 đồng, lãi quá hạn: 24.848.298 đồng).

Ngoài ra, kể từ ngày 10/4/2024 trở đi ông Nguyễn Hoàng T1 và bà Dương Ngọc H vẫn phải tiếp tục chịu lãi quá hạn theo thỏa thuận tại hợp đồng tín dụng số LN2006192497504 ngày 02/7/2020 đã ký cho đến khi thanh toán xong toàn bộ số nợ cho V1.

Tiếp tục duy trì hợp đồng thế chấp số: LN2006192497504 ký ngày 02/7/2020 đăng ký thế chấp cùng ngày và được Trung tâm đăng ký giao dịch tài sản tại Thành phố Hồ Chí Minh chứng nhận bằng văn bản ngày 02/7/2020.

* Toà án đã nhiều lần triệu tập bị đơn ông Nguyễn Hoàng T1 và bà Dương Ngọc H để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hoà giải, cũng như tham gia phiên toà nhưng ông T1, bà H đều vắng mặt không có lý do, đồng thời cũng không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu của nguyên đơn. Toà án đã tiến hành các thủ tục xác minh, lấy lời khai bị đơn tại nơi cư trú nhưng ông T1, bà H không có mặt ở nhà khi cán bộ Toà án đến, nên Toà án không lấy được lời khai của bị đơn.

Tại phiên tòa,

- Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Nguyễn Tấn S có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, V1 vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện:

+ Buộc ông Nguyễn Hoàng T1 và bà Dương Ngọc H phải trả cho V1 một lần toàn bộ số tiền tạm tính đến ngày 23/9/2024 là: 268.124.787 đồng, trong đó, nợ gốc là: 174.999.997 đồng, nợ lãi là: 93.124.790 đồng (trong đó, lãi trong hạn: 62.083.193 đồng, lãi quá hạn: 31.041.591 đồng). Ngoài ra, kể từ ngày 24/9/2024 ông Nguyễn Hoàng T1 và bà Dương Ngọc H vẫn phải tiếp tục chịu lãi quá hạn theo thỏa thuận tại hợp đồng tín dụng số LN2006192497504 ngày 02/7/2020 đã ký cho đến khi thanh toán xong toàn bộ số nợ cho V1.

+ Tiếp tục duy trì hợp đồng thế chấp số: LN2006192497504 ký ngày 02/7/2020 đăng ký thế chấp cùng ngày và được Trung tâm đăng ký giao dịch tài sản tại Thành phố Hồ Chí Minh chứng nhận bằng văn bản ngày 02/7/2020.

- Bị đơn ông Nguyễn Hoàng T1 và bà Dương Ngọc H dù đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng các ông, bà vẫn vắng mặt không lý do và không cung cấp tài liệu, chứng cứ cũng như không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành phát biểu:

+ Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Tuy nhiên, bị đơn chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng.

+ Về việc giải quyết vụ án: Bị đơn ông Nguyễn Hoàng T1 và bà Dương Ngọc H đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng thương mại cổ phần V làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích của nguyên đơn, do đó đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc ông T1 và bà H có nghĩa vụ trả cho V1 tổng số tiền là 268.124.787 đồng và có nghĩa vụ thanh toán lãi quá hạn phát sinh đối với số nợ còn lại theo thỏa thuận của hợp đồng đã ký từ ngày 24/9/2024 cho đến khi tất toán xong khoản nợ vay. Đối với Hợp đồng cho vay kiêm hợp đồng thế chấp số LN2006192497504 ngày 02/7/2020 có hiệu lực pháp luật, V1 yêu cầu tiếp tục duy trì hợp đồng là có cơ sở, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

Về án phí: đề nghị Hội đồng xét xử buộc bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Ngân hàng thương mại cổ phần V khởi kiện ông Nguyễn Hoàng T1 và bà Dương Ngọc H yêu cầu trả số tiền vay, bị đơn ông Nguyễn Hoàng T1 và bà Dương Ngọc H hiện có nơi cư trú tại ấp C, xã C, huyện C, tỉnh An Giang, căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự thì là đây là tranh chấp hợp đồng vay tài sản, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành.

[1.2] Về sự vắng mặt của đương sự:

Bị đơn ông Nguyễn Hoàng T1 và bà Dương Ngọc H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến phiên tòa lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không lý do, căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt đối với bị đơn.

[2] Về áp dụng pháp luật nội dung:

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng thương mại cổ phần V (V1) thấy:

[2.1] Về nghĩa vụ trả nợ:

Căn cứ bản sao hợp đồng tín dụng số: LN2006192497504 ngày 02/7/2020 được ký kết giữa V1 với ông Nguyễn Hoàng T1 và bà Dương Ngọc H có chữ ký, chữ viết của ông Nguyễn Hoàng T1 và bà Dương Ngọc H và đại diện V1, do đó có đủ cơ sở xác định ông T1 và bà H có vay của V1 số tiền 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu đồng); Mục đích vay: mua xe ô tô.

Xét thấy, sự thoả thuận giữa V1 và ông T1, bà H là hoàn toàn tự nguyện, hình thức và nội dung của thoả thuận không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội nên được xem là hợp pháp, qua đó làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên. Quá trình thực hiện hợp đồng thì ông T1, bà H không thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho V1. Việc ông T1, bà H không trả tiền vay cho V1 đã vi phạm thoả thuận, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của V1, do đó việc nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn phải trả số tiền gốc là 174.999.997 đồng là có căn cứ.

Từ những nhận định trên, căn cứ vào Điều 463, khoản 1 Điều 466 Bộ luật Dân sự, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng thương mại cổ phần V, buộc bị đơn Nguyễn Hoàng T1 và bà Dương Ngọc H có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng thương mại cổ phần V số tiền là 174.999.997 đồng (Một trăm bảy mươi bốn triệu, chín trăm chín mươi chín ngàn, chín trăm chín mươi bảy đồng).

[2.2] Về lãi suất:

Căn cứ hợp đồng tín dụng số: LN2006192497504 ngày 02/7/2020 được ký kết giữa V1 và ông T1, bà H xác định lãi suất cho vay theo thỏa thuận quy định tại khoản 7 Điều 2 của hợp đồng. Quá trình thực hiện ông T1, bà H đã vi phạm hợp đồng, từ đó V1 yêu cầu tính lãi theo thỏa thuận với số tiền là 93.124.790 đồng, trong đó, lãi trong hạn: 62.083.193 đồng, lãi quá hạn: 31.041.591 đồng, đồng thời

yêu cầu ông T1, bà H tiếp tục trả lãi phát sinh kể từ ngày xét xử sơ thẩm đến khi thanh toán xong toàn bộ số nợ theo lãi suất thỏa thuận tại hợp đồng tín dụng đã ký là phù hợp với quy định tại Điều 357, khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự, Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng, khoản 7 Điều 2 của Hợp đồng tín dụng số LN2006192497504 ngày 02/7/2020 nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.3] Về biện pháp bảo đảm:

Ngày 02/7/2020 V1 và ông T1, bà H ký kết hợp đồng cho vay kiêm hợp đồng thế chấp xe ô tô: LN2006192497504 ngày 02/7/2020 với nội dung thế chấp: 01 (một) chiếc xe ô tô tải, nhãn hiệu: DOTHANH, số khung RPPMD17APKD002119, số máy: JE493ZLQ433056216, biển số: 67C – 130.58 để đảm bảo cho hợp đồng tín dụng nêu trên và các hợp đồng tín dụng khác ký giữa ông T1, bà H và V1 trong khoảng thời gian từ ngày hợp đồng thế chấp được đăng ký giao dịch bảo đảm đến ngày 21/01/2026 có dẫn chiếu đến hợp đồng thế chấp này. Căn cứ Điều 8a Nghị định 163/2000/NĐ-CP ngày 29/12/2006 của Chính phủ về giao dịch bảo đảm, được bổ sung bởi Nghị định số 83/2010/NĐ-CP ngày 23/7/2010 và Nghị định số 11/2012/NĐ-CP ngày 22/02/2012 của Chính phủ thì việc ký kết hợp đồng bảo đảm nghĩa vụ phát sinh hiện tại và trong tương lai giữa V1 và ông T1, bà H là đúng quy định pháp luật. Hai bên đã tiến hành đăng ký thế chấp tại Trung tâm đăng ký giao dịch tài sản tại Thành phố Hồ Chí Minh ngày 02/7/2020 nên hợp đồng thế chấp có hiệu lực kể từ thời điểm được đăng ký và có giá trị pháp lý ràng buộc giữa các bên.

Do đó, trường hợp ông T1, bà H thanh toán không đầy đủ hoặc không thanh toán nợ của hợp đồng tín dụng số: LN2006192497504 ngày 02/7/2020 thì V1 có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền tiến hành xử lý các tài sản đảm bảo theo quy định pháp luật để thu hồi nợ bao gồm: 01 (một) chiếc xe ô tô tải, nhãn hiệu: DOTHANH, số khung RPPMD17APKD002119, số máy: JE493ZLQ433056216, biển số: 67C – 130.58.

[3] Về án phí sơ thẩm: Căn cứ vào quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên V1 được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Bị đơn ông T1, bà H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

[4] Quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Điều 317, Điều 318, Điều 319, Điều 320, Điều 321, Điều 322, Điều 323, Điều 327; Điều 357, Điều 463, khoản 1 Điều 466, khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự;

Điều 91, Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng;

Điều 8a Nghị định 163/2000/NĐ-CP ngày 29/12/2006 của Chính phủ về giao dịch bảo đảm, được bổ sung bởi Nghị định số 83/2010/NĐ-CP ngày 23/7/2010 và Nghị định số 11/2012/NĐ-CP ngày 22/02/2012 của Chính phủ;

Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng thương mại cổ phần V.

Buộc bị đơn ông Nguyễn Hoàng T1 và bà Dương Ngọc H có nghĩa vụ liên đới trả cho Ngân hàng thương mại cổ phần V (V1) số tiền vốn gốc là 174.999.997 đồng (Một trăm bảy mươi bốn triệu, chín trăm chín mươi chín ngàn, chín trăm chín mươi bảy đồng) và tiền lãi là 93.124.790 đồng (Chín mươi ba triệu, một trăm hai mươi bốn ngàn, bảy trăm chín mươi đồng). Tổng số tiền vốn gốc và lãi phải trả tạm tính đến ngày xét xử sơ thẩm (23/9/2024) là 268.124.787 đồng (Hai trăm sáu mươi tám triệu, một trăm hai mươi bốn ngàn, bảy trăm tám mươi bảy đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng số: LN2006192497504 ngày 02/7/2020 giữa Ngân hàng thương mại cổ phần V với ông Nguyễn Hoàng T1 và bà Dương Ngọc H.

2. Về tài sản thế chấp: Trường hợp ông Nguyễn Hoàng T1 và bà Dương Ngọc H thanh toán không đầy đủ hoặc không thanh toán nợ của hợp đồng tín dụng số: LN2006192497504 ngày 02/7/2020 thì Ngân hàng thương mại cổ phần V có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền tiến hành xử lý các tài sản đảm bảo theo quy định pháp luật để thu hồi nợ bao gồm: 01 (một) chiếc xe ô tô tải, nhãn hiệu: DOTHANH, số khung RPPMD17APKD002119, số máy: JE493ZLQ433056216, biển số: 67C – 130.58.

3. Về án phí sơ thẩm:

Ngân hàng thương mại cổ phần V được nhận lại số tiền 6.238.000 đồng (Sáu triệu, hai trăm ba mươi tám ngàn đồng) tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004709 ngày 12/6/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

Ông Nguyễn Hoàng T1 và bà Dương Ngọc H phải chịu 13.406.239 đồng (Mười ba triệu, bốn trăm lẻ sáu ngàn, hai trăm ba mươi chín đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

5. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn Ngân hàng thương mại cổ phần V và bị đơn ông Nguyễn Hoàng T1 và bà Dương Ngọc H được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND huyện Châu Thành;
- Chi cục THADS huyện Châu Thành;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV & THA;
- Lưu HS, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Ngô Thị Kim Quyên

..... (29)

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 52-DS:

Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo bản hướng dẫn này được soạn thảo theo tinh thần quy định tại Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự. Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo hướng dẫn này được sử dụng cho tất cả các Toà án khi xét xử sơ thẩm các tranh chấp về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động.

Sau đây là những hướng dẫn cụ thể về việc sử dụng mẫu bản án sơ thẩm kèm theo:

(1) Nếu là Toà án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh thì ghi rõ tên Toà án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Toà án nhân dân huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội); nếu là Toà án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi Toà án nhân dân tỉnh (thành phố) đó (ví dụ: Toà án nhân dân tỉnh Hà Nam).

(2) Ô thứ nhất ghi số bản án, ô thứ hai ghi năm ra bản án, ô thứ ba ghi ký hiệu loại bản án (ví dụ: Nếu là bản án giải quyết tranh chấp về dân sự năm 2017 có số 100 thì ghi: "Số:100/2017/DS-ST"; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về hôn nhân và gia đình năm 2017 có số 108 thì ghi: "Số:108/2017/HNGĐ-ST"; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về kinh doanh, thương mại năm 2017 có số 110 thì ghi: "Số:110/2017/KDTM-ST"; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về lao động năm 2017 có số 115 thì ghi: "Số:115/2017/LĐ-ST").

(3) Ghi ngày, tháng, năm tuyên án không phân biệt vụ án được xét xử sơ thẩm và kết thúc trong một ngày hay được xét xử sơ thẩm trong nhiều ngày.

(4) Ghi quan hệ tranh chấp mà Tòa án giải quyết: Cần xác định tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết được quy định tại Điều, khoản nào của Bộ luật tố tụng dân sự, để ghi vào phần trích yếu của bản án (ví dụ: Tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết là tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân được quy định tại khoản 1 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự thì ghi: "tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân").

(5) Ghi như hướng dẫn tại điểm (1).

(6) Nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm ba người, thì chỉ ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà, bỏ dòng "Thẩm phán...", đối với Hội thẩm nhân dân chỉ ghi họ tên của hai Hội thẩm nhân dân; nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có năm người, thì ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà, họ tên của Thẩm phán, họ tên của cả ba Hội thẩm nhân dân. Cần chú ý là không ghi chức vụ của Thẩm phán; chức vụ, nghề nghiệp của Hội thẩm nhân dân.

(7) Ghi họ tên của Thư ký phiên tòa và ghi rõ là Thư ký Tòa án hoặc Thẩm tra viên của Tòa án nào như hướng dẫn tại điểm (1).

(8) Nếu có Viện kiểm sát nhân dân tham gia phiên toà thì ghi như hướng dẫn tại điểm (1) song đổi các chữ "Toà án nhân dân" thành "Viện kiểm sát nhân dân".

(9) Trường hợp vụ án được xét xử và kết thúc trong một ngày thì bỏ hai chữ "Trong các" (ví dụ: Ngày 15 tháng 7 năm 2017). Trường hợp vụ án được xét xử trong hai ngày thì ghi "Trong các ngày" (ví dụ: Trong các ngày 02, 03 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà liền nhau thì ghi: "Từ ngày đến ngày" (ví dụ: Từ ngày 06 đến ngày 10 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà không liền nhau thì ghi trong các ngày (ví dụ: Trong các ngày 07, 08 và ngày 15 tháng 3 năm 2017); nếu khác tháng mà liền nhau thì ghi từ ngày... tháng... đến ngày... tháng... (ví dụ: Từ ngày 31 tháng 05 đến ngày 02 tháng 6 năm 2017); nếu không liền nhau thì ghi các ngày của từng tháng (Ví dụ: Trong các ngày 30, 31 tháng 3 và các ngày 04, 05 tháng 4 năm 2017).

(10) Nếu xét xử kín thì thay cụm từ "công khai" bằng từ "kín".

(11) Ô thứ nhất ghi số thụ lý, ô thứ hai ghi năm thụ lý và ô thứ ba nếu là tranh chấp về dân sự thì ghi "DS"; nếu là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thì ghi "HNGĐ"; nếu là tranh chấp về kinh doanh, thương mại thì ghi "KDTM"; nếu là tranh chấp về lao động thì ghi "LĐ" (ví dụ: số 18/2017/TLST-HNGĐ).

(12) Ghi như hướng dẫn tại điểm (4).

(13) Nguyên đơn là cá nhân thì ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên). Nguyên đơn là cơ quan, tổ chức thì ghi tên cơ quan, tổ chức và địa chỉ của cơ quan, tổ chức đó.

(14) Chỉ ghi khi có người đại diện hợp pháp của nguyên đơn và ghi họ tên, địa chỉ cư trú; ghi rõ là người đại diện theo pháp luật hay là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn; nếu là người đại diện theo pháp luật thì cần ghi chú trong ngoặc đơn quan hệ giữa người đó với nguyên đơn; nếu là người đại diện theo uỷ quyền thì cần ghi chú trong ngoặc đơn: "văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...".

Ví dụ 1: Ông Nguyễn Văn A trú tại... là người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn (Giám đốc Công ty TNHH Thắng Lợi).

Ví dụ 2: Bà Lê Thị B trú tại... là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn (Văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...).

(15) Chỉ ghi khi có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là Luật sư thì ghi là Luật sư của Văn phòng luật sư nào và thuộc Đoàn luật sư nào); nếu có nhiều nguyên đơn thì ghi cụ thể bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn nào.

(16) và (19) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (13).

(17) và (20) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (14).

(18) và (21) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (15).

(22) Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên).

(23) Ghi họ tên, chức danh, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(24) Ghi họ tên, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(25) Trong phần này ghi rõ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, của cơ quan, tổ chức, cá nhân; yêu cầu phản tố, đề nghị của bị đơn; yêu cầu độc lập, đề nghị của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; ý kiến của Viện kiểm sát; ghi ngắn gọn, đầy đủ các tài liệu, chứng cứ, tình tiết của vụ án; ghi rõ các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh, các tình tiết mà các bên đã thống nhất, không thống nhất; đối với các tình tiết của vụ án mà các bên không thống nhất thì phải ghi rõ lý lẽ, lập luận của từng bên đương sự.

(26) Ghi nhận định của Tòa án về những vấn đề cần phải giải quyết trong vụ án (về áp dụng pháp luật tố tụng và pháp luật nội dung). Tòa án phải căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa để phân tích, đánh giá, nhận định đầy đủ, khách quan về chứng cứ và những tình tiết của vụ án; phân tích, viện dẫn những căn cứ pháp luật, án lệ (nếu có) để chấp nhận hoặc không chấp nhận yêu cầu, đề nghị của đương sự; yêu cầu, đề nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khác (nếu có); yêu cầu, đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát (nếu có); giải quyết các vấn đề khác có liên quan. Nếu vụ án thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 4 của Bộ luật tố tụng dân sự thì tùy từng trường hợp mà Tòa án phân tích, lập luận về việc áp dụng tập quán, tương tự pháp luật, nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ hoặc lẽ công bằng.

Trong phần này, các đoạn văn được đánh số thứ tự trong dấu [ ].

(27) Tùy từng trường hợp mà ghi rõ các căn cứ pháp luật để ra quyết định.

(28) Ghi các quyết định của Tòa án về từng vấn đề phải giải quyết trong vụ án, về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo đối với bản án; trường hợp có quyết định phải thi hành ngay thì phải ghi rõ quyết định đó. Đối với trường hợp xét xử sơ thẩm lại vụ án mà bản án, quyết định đã bị hủy một phần hoặc toàn bộ theo quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm thì ghi vấn đề tài sản, nghĩa vụ đã được thi hành (nếu có) theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật nhưng bị hủy; trường hợp có quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 482 của Bộ luật tố tụng dân sự thì phải ghi rõ nội dung về quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu thi hành án.

(29) Phần cuối cùng của bản án, đối với bản án được thông qua tại phòng nghị án thì phải có đầy đủ chữ ký, ghi rõ họ tên của các thành viên Hội đồng xét xử và đóng dấu (bản án này phải lưu vào hồ sơ vụ án); đối với bản án để gửi cho các đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện và Viện kiểm sát thì ghi như sau:

Nơi nhận:

Ghi những nơi mà Toà án cấp sơ thẩm phải giao hoặc gửi bản án theo quy định tại Điều 269 của Bộ luật tố tụng dân sự và những nơi cần lưu bản án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)